

Bản án số: 477/2021/KDTM- PT

Ngày: 19/5/2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Thủy.

Các Thẩm phán:

1. Bà Hoàng Thị Bích Thảo

2. Bà Nguyễn Thu Chinh

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hồng**- Thư ký Toà án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Ông **Tôn Mạnh Hùng**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 5 năm 2021 và ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh
doanh thương mại thụ lý số: 01/2021/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 01 năm 2021 về
việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 43/2020/KDTM-ST ngày 10
tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh bị
kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1078/2021/QĐPT-
KDTM ngày 18 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số
3042/2021/QĐ-HPT ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ: số 20 đường T, phường L, Thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương Khải A, sinh năm
1975. (Giấy ủy quyền ngày 24/01/2019) (có mặt).

Địa chỉ: số 35 Đường T, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng K.

Địa chỉ: số 317 đường N, phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1998. (Giấy ủy quyền ngày 04/5/2021). (vắng mặt khi tòa Tuyên án).

Địa chỉ: số 277/45 đường X, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Mạnh T là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV P thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.(có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: tầng 1, số 50/6 đường T, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: **Bị đơn**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 24/01/2019 của nguyên đơn - Công ty trách nhiệm hữu hạn T (gọi tắt là Công ty T) và tại tòa, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/01/2017, Công ty T có ký kết Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK với K (gọi tắt là Công ty K) về việc cung cấp bê tông thương phẩm giao tại công trình Khu du lịch Erowindow B – Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Ngày 01/3/2017, Công ty T và Công ty K ký Phụ lục hợp đồng số 01-02/2017/HĐMB/TY-TK bổ sung đơn giá và mức bê tông .

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty T đã cung cấp bê tông thành phẩm cho Công ty K theo các bảng tổng hợp giá trị khối lượng từ đợt 01 đến đợt 09 có xác nhận của hai bên với tổng giá trị là 5.736.228.000 đồng. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018, đôi bên xác nhận việc Công ty K đã thanh toán 4.969.270.000 đồng, còn nợ lại 766.958.000 đồng. Trong các ngày: Ngày 30/01/2019, ngày 15/7/2019, ngày 16/10/2019 và ngày 21/01/2020, Công ty K đã trả cho Công ty T số tiền tổng cộng 250.000.000 đồng rồi ngưng lại nên Nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu: Buộc Công ty K phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ còn lại là 516.958.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP N Việt Nam được thỏa thuận tại Điều II của Hợp đồng hai bên đã ký kết là 13,5%/năm (1,125%/tháng) trên số tiền Bị đơn chậm thanh toán theo phương thức nợ giảm dần tương ứng với các đợt thanh toán tính từ ngày 30/7/2018 cho đến khi thi hành án xong, tạm tính đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm, cụ thể:

- Từ ngày 30/7/2018 đến ngày 30/01/2019 là 51.769.665 đồng;
 - Từ ngày 31/01/2019 đến ngày 15/7/2019 là 37.516.388 đồng;
 - Từ ngày 16/7/2019 đến ngày 16/10/2019 là 20.822.333 đồng;
 - Từ ngày 17/10/2019 đến ngày 21/01/2020 là 19.134.833 đồng;
 - Từ ngày 22/01/2020 đến ngày 10/11/2020 là 52.341.998 đồng;
- Tổng cộng cả nợ gốc và lãi là 698.543.217 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty K trả số tiền mua hàng còn thiếu là 516.958.000 đồng và tiền lãi là 173.042.000 đồng tính từ ngày 30/7/2018 đến ngày Tòa xử sơ thẩm. Yêu cầu trả khoản nợ gốc và lãi tổng cộng là 690.000.000 đồng cùng lãi suất chậm trả theo mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn Công ty K vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến trình bày tại các văn bản nộp cho Tòa án như sau:* xác nhận việc Công ty K và Công ty T có ký Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017 về việc mua bán bê tông thương phẩm giao tại công trình Khu du lịch Erowindow B – Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Về yêu cầu khởi kiện buộc Công ty K thanh toán số tiền mua bê tông thương phẩm còn thiếu thì Công ty K không đồng ý với lý do:

+ Thứ nhất, tại Điều II của Hợp đồng quy định: *“Bên A thanh toán 80% giá trị từng đơn hàng cho bên B trong vòng 02 ngày kể từ ngày bên B nhận được đơn hàng. 20% còn lại bên A thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi bên A nhận đầy đủ các chứng từ thanh toán từ bên B, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính (có VAT) và biên bản ép mẫu R28”*. Công ty K vẫn chưa nhận được đầy đủ các loại hóa đơn chứng từ theo quy định của điều khoản này của hợp đồng, cụ thể là Biên bản ép mẫu R28 nên Công ty K không có căn cứ để thực hiện việc thanh toán tiếp số tiền còn lại cho Công ty T.

+ Thứ hai, tại Điều V.2 của Hợp đồng quy định: *“Nếu quá hạn mà bên A chưa thanh toán cho bên B thì phải chịu mức phạt vi phạm hợp đồng theo lãi suất 10%/năm kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ cho bên A”*. Công ty T yêu cầu Công ty K phải thanh toán mức lãi suất 15%/năm (1,25%/tháng) là không đúng hợp đồng.

+ Công ty K vẫn chưa nhận được đầy đủ các loại hóa đơn chứng từ theo quy định của điều khoản này của hợp đồng, cụ thể là Biên bản ép mẫu R28. Cần phải xác minh rõ nguồn gốc số tiền mà K còn thực nợ T vì giữa hai bên có ký kết nhiều hợp đồng nguyên tắc cho nên phải xem xét cụ thể các chứng từ, hóa đơn mà hai bên đã giao dịch. Do đó cần phải xác định số tiền 766.958.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 là dựa trên hợp đồng nào mà hai bên ký kết. Từ đó mới xác định số tiền thực tế mà Công ty K còn nợ Công ty T.

Công ty K xác nhận đã trả nợ cho T từ ngày 30/01/2019 đến ngày 16/10/2019 tổng cộng 200.000.000 đồng.

** Luật sư Phan Mạnh Thăng - Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt nhưng có gửi bản luận cứ đề ngày 05/10/2020 (qua đường bưu điện) để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bị đơn như sau:*

+ Nguyên đơn chưa xác định rõ số nợ theo yêu cầu khởi kiện phát sinh từ hợp đồng nào mà các bên đã ký kết. Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty K thanh toán số tiền mua bê tông thương phẩm còn nợ theo Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017, phụ lục hợp đồng và Biên bản quyết toán công nợ từ ngày 01/05/2018 đến ngày 30/6/2018 là 766.958.000 đồng. Tuy

nhiên, cần phải xác định rõ số tiền còn nợ phát sinh cụ thể từ giao dịch nào, vì trong quá trình hợp tác, kinh doanh giữa Công ty K và Công ty T đã giao kết nhiều hợp đồng nguyên tắc. Cụ thể là các hợp đồng: Hợp đồng kinh tế số 18/HĐKT-13 ngày 05/06/2013 về thay thế Công ty Trí Việt cung cấp bê tông tươi cho công trình CLB Thể thao; Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT-15 ngày 03/02/2015 về việc cung cấp bê tông tươi cho Công ty Khách sạn City; Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT-15 ngày 05/02/2015 về việc cung cấp bê tông tươi cho Công trình khách sạn Place; Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017.

+ Công ty T có đưa ra hóa đơn GTGT số 0001174 ngày 23/01/2017, Bảng tổng hợp giá trị khối lượng đợt 1 từ ngày 01/01/2017 đến 13/01/2017 và Giấy đề nghị thanh toán gửi Công ty K, yêu cầu thanh toán số tiền 167.230.000 đồng. Căn cứ ban hành Giấy đề nghị này dựa trên HĐKT số 09/HĐKT-15 ngày 05/02/2015 tại địa điểm Khu du lịch Erowindow là đối tượng đang tranh chấp. Vì vậy cần phải xác định lại Hóa đơn GTGT số 0001174 và Hợp đồng tương ứng 1174 là cung cấp cho dự án khách sạn Place.

+ Hóa đơn GTGT số 0001267, 0001268 ngày 31/3/2017 tương ứng với biên bản xác nhận khối lượng đợt 3 đều căn cứ trên Hợp đồng số 02/2017/HĐMB/TY-TK cung cấp bê tông cho công trình Erowindow. Tuy nhiên đối chiếu với Giấy đề nghị thanh toán ngày 31/03/2017 về việc yêu cầu thanh toán hai hợp đồng tương ứng với Hóa đơn GTGT số 1267, 1268. Giấy đề nghị này không chỉ căn cứ trên hợp đồng số 02/2017/HĐMB/TY-TK mà còn căn cứ trên Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT-15. Vì vậy, số tiền yêu cầu thanh toán là 1.095.680.000 đồng bao gồm đối với hai dự án Khách sạn Place và KDL Erowindow.

+ Hóa đơn GTGT số 0001290 ngày 29/4/2017 tương ứng với biên bản xác nhận khối lượng đợt 04. Hóa đơn GTGT số 0001404 ngày 31/5/2017 tương ứng với Biên bản xác nhận khối lượng đợt 5. Các tài liệu này căn cứ trên Hợp đồng số 02/2017/HĐMB/TY-TK cung cấp bê tông cho công trình Erowindow. Tuy nhiên đối chiếu với Giấy đề nghị thanh toán ngày 01/06/2017 về việc yêu cầu thanh toán hai hợp đồng tương ứng với Hóa đơn GTGT số 1290, 1404. Giấy đề nghị này không chỉ căn cứ trên Hợp đồng kinh tế số 02/2017/HĐMB/TY-TK mà còn căn cứ trên Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT-15 về giao hàng với hai địa điểm khác nhau. Vì vậy, số tiền yêu cầu thanh toán là 1.368.788.000 đồng bao gồm đối với hai dự án Khách sạn Place và Khu du lịch Erowindow.

Tuy nhiên có sự thay đổi là giấy đề nghị thanh toán ngày 13/7/2017 bao gồm đề nghị đối với cả 3 chứng từ hợp đồng là 1404, 1453, 1491. Giấy đề nghị này chỉ căn cứ số tiền cần thanh toán là 1.983.718.000 đồng, phát sinh từ HĐKT số 02/2017/HĐMB/TY-TK trong khi giấy đề nghị thanh toán trước đó cũng bao gồm chứng từ hợp đồng 1404, nhưng lại căn cứ trên cả hai hợp đồng này và Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT-15. Điều này dẫn tới biên bản đối chiếu công nợ ngày 13/7/2017; 30/6/2018 chỉ căn cứ trên HĐKT số 02/2017/HĐKT/TY-TK là thiếu chính xác, khách quan đối với các giao dịch mà Công ty K và Công ty T đã ký kết. Vì biên bản đối chiếu công nợ ngày 13/7/2017; 30/6/2018 phải được căn cứ trên cả HĐKT số 02/2017/HĐMB/TY-TK và Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT-15.

Vì vậy cần phải xác định số tiền 766.958.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 là dựa trên Hợp đồng nào mà hai bên đã ký kết? Từ đó, mới xác định được số tiền thực tế mà Công ty K còn nợ Công ty T.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9:

-Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 43/2020/KDTM-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 259, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Khoản 2 Điều 50, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T:

Buộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng K phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền mua hàng còn thiếu theo Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017 là 516.958.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/7/2018 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 173.042.000 đồng, tổng cộng là 690.000.000 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, K còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật được hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 03/12/2020, Bị đơn nộp đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể: Tuyên hủy bản án sơ thẩm do không xem xét đúng bản chất vụ việc và các chứng cứ mà Bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

* Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để làm rõ số nợ.

* Luật sư của Bị đơn trình bày: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn.

* Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở chính tại Quận 9, nên Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định thẩm quyền giải quyết là có cơ sở.

[1.2] Về việc vắng mặt của Luật sư - Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Do Luật sư có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Về khoản nợ tiền mua hàng là 516.958.000 đồng: Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 thể hiện số tiền nợ 766.958.000 đồng là khoản công nợ được đối chiếu phát sinh từ Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017 về việc cung cấp bê tông cho công trình Khu du lịch Erowindow Bãi Dài. Về giá trị pháp lý thì Biên bản đối chiếu công nợ được đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn và Bị đơn ký tên đóng dấu pháp nhân nên có đủ cơ sở để xác định đây là thỏa thuận mới của các bên đối với Hợp đồng mua bán bê tông số

02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự cùng thống nhất sau ngày ký biên bản đối chiếu công nợ thì Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng. Nguyên đơn cũng xác nhận bị đơn đã thanh toán thêm cho Nguyên đơn 50.000.000 đồng vào ngày 20/01/2020. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía Bị đơn xác định không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào để chứng minh biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 không rõ được đối chiếu từ hợp đồng nào hoặc không phải đối chiếu từ Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017. Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định khoản nợ theo hợp đồng nêu trên mà Nguyên đơn còn nợ Bị đơn là 516.958.000 đồng là có cơ sở. Việc Bị đơn kháng cáo cho rằng cần hủy án để làm rõ về số nợ là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về điều kiện thanh toán: Theo nội dung Bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2018 thì các bên không có nào thỏa thuận việc Nguyên đơn phải cung cấp biên bản ép mẫu R28 làm điều kiện thanh toán. Trên thực tế thì Bị đơn vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng còn nợ theo biên bản đối chiếu công nợ trên cho Nguyên đơn. Do vậy, Bản án sơ thẩm nhận định không chấp nhận trình bày của Bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa xác định rõ số nợ theo yêu cầu khởi kiện được phát sinh từ hợp đồng nào, chưa cung cấp đủ chứng từ là biên bản ép mẫu R28 để từ chối việc thanh toán tiếp số tiền còn lại và căn cứ khoản 1, 2 Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 quy định về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả số tiền mua hàng 516.958.000 đồng còn nợ theo hợp đồng nêu trên là có cơ sở.

[3.] Về yêu cầu trả tiền lãi chậm trả: Do bị đơn thanh toán trễ hạn nên bản án sơ thẩm căn cứ thỏa thuận tại Điều II của hợp đồng mua bán số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017 mà hai bên đã ký kết, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh là có cơ sở.

Về lãi suất: Mức lãi suất được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập là 13.5%/ năm (theo các công văn số 588/GĐI-KT ngày 17/9/2020 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam, số 746/NHNo.KDDN- 2020 ngày 15/7/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số 562a/CV-CNĐSG-P.TH ngày 14/7/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Do vậy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đòi Bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn là 10%/năm tính từ ngày 30/7/2018 đến ngày Tòa án xử sơ thẩm với số tiền 173.042.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng và thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn của các ngân hàng cung cấp.

Từ những phân tích trên, Xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Kháng cáo của Bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí :

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về án phí .

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, K còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty trách nhiệm hữu hạn T:

Buộc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng K phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền mua hàng còn thiếu theo Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017 là 516.958.000 (*Năm trăm mười sáu triệu chín trăm năm mươi tám nghìn*) đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/7/2018 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 173.042.000 (*Một trăm bảy mươi ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn*) đồng, tổng cộng là 690.000.000 (*Sáu trăm chín mươi triệu*) đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng K còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán bê tông số 02/2017/HĐMB/TY-TK ngày 09/01/2017.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng K phải chịu án phí là 31.600.000 (*Ba mươi một triệu sáu trăm nghìn*) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 18.367.198 (*Mười tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm chín mươi tám*) đồng tạm ứng án phí Công ty trách nhiệm hữu hạn T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0009635 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng K chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2019/0047246 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bên đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận 9;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy